

Số: 2740/BC-SNN

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020 lĩnh vực ngành nông nghiệp và PTNT năm 2016.

Thực hiện Kế hoạch số 40-KH/TU ngày 28/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang về giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020; văn bản số 2808/UBND-TH ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc báo cáo để phục vụ công tác giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp-thủy sản và phát triển nông thôn năm 2016, như sau:

I. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

Ngày 22/3/2016, Ban Thường vụ Đảng ủy Sở Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức Hội nghị phổ biến, quán triệt các văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng cho toàn thể cán bộ, đảng viên, công nhân viên chức lao động trong Đảng bộ Sở. Tổng số người tham gia là 280/301 người, đạt 93%, trong đó: Đảng viên: 182/191 đồng chí (đạt 95,3%), quần chúng: 98/110 người (đạt 89%). Số đảng viên và quần chúng chưa tham gia nghiên cứu, học tập, Đảng ủy Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo các chi bộ trực thuộc tiếp tục tổ chức phổ biến, quán triệt tại chi bộ để 100% cán bộ, đảng viên, CNVCLĐ trong Đảng bộ Sở được nghiên cứu, học tập Nghị quyết. Ban Chấp hành Đảng bộ Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ khối các cơ quan tỉnh lần thứ IX và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Sở Nông nghiệp và PTNT lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020.

Sở Nông nghiệp và PTNT thường xuyên chỉ đạo các đơn vị tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Ban hành Chương trình công tác chủ yếu năm 2016; Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2016 và chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 288-TB/TU ngày 06/10/2016 về phương hướng, nhiệm vụ công tác quý IV/2016 và Chương trình công tác năm 2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phấn đấu thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm và kế hoạch năm 2016.

II. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2016

1. Về đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội, tập trung các khâu đột phá

1.1. Nâng cao hiệu quả sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới

1.1.1. Thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (*khóa XVI*) về phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2025 và Kế hoạch số 110-KH/TU ngày 08/8/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (*khóa XV*) thực hiện Kết luận số 97-KL/TW ngày 15/5/2014 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (*khóa X*) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn:

a) Công tác tuyên truyền: Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và tổ chức quán triệt đến cán bộ công nhân viên chức trong toàn ngành, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc căn cứ các nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu đề ra trong nghị quyết, tham mưu đề xuất các việc cụ thể theo lộ trình từng năm đảm bảo đạt mục tiêu nghị quyết đề ra.

b) Tái cơ cấu các lĩnh vực nông nghiệp: Hoàn thành xây dựng, trình phê duyệt 03 quy hoạch: Quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035; Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035; Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025. Tập trung đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu các lĩnh vực gắn với phát triển sản xuất hàng hóa. Cụ thể như sau:

* **Trồng trọt:** Công tác chỉ đạo sản xuất được triển khai đồng bộ, chặt chẽ theo từng mùa vụ; hệ thống khuyến nông từ tỉnh đến cơ sở tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, chuyển đổi cơ cấu giống, tổ chức sản xuất theo khung thời vụ tốt nhất. Gieo trồng 3.630 ha lúa thương phẩm chất lượng cao; trồng trên 878ha giống ngô biến đổi gen. Đẩy mạnh phát triển vùng chuyên canh các cây trồng chủ lực: Trồng mới 991ha mía, nâng diện tích lên 11.257ha; trồng mới, trồng lại 66ha chè giống mới có năng suất, chất lượng cao; trồng mới trên 499 ha cam; chú trọng đầu tư thâm canh, chăm sóc các cây trồng, năng suất các cây trồng chủ lực (*lạc, chè, mía, cam*) đều cao hơn trên 2% so với năm 2015. Giá trị sản xuất trồng trọt ước đạt 3.866,3 tỷ đồng (*theo giá so sánh năm 2010*), tăng 1,6% so năm 2015.

* **Chăn nuôi:**

Chăn nuôi tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, chăn nuôi tập trung theo hình thức trang trại, gia trại; toàn tỉnh có 227 trang trại chăn nuôi, tăng 89 trang trại so với năm 2015; có 36 hộ chăn nuôi trâu và 43 hộ chăn nuôi bò quy mô trên 10 con; trên 300 hộ chăn nuôi lợn và gia cầm có quy mô gần đạt tiêu chí trang trại. Tổng đàn gia súc, gia cầm, sản lượng thịt hơi đều tăng so với năm 2015; ước giá trị sản xuất ngành chăn nuôi đạt trên 2.234,7 tỷ đồng (*theo giá so sánh năm 2010*), tăng 5,5% so năm 2015.

Tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quy định và Phương án tiếp nhận, quản lý bò cái giống nuôi sinh sản do Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn VinGroup và Công ty cổ phần giấy An Hoà hỗ trợ. Tổ chức cho 1.618 cơ sở chăn nuôi, kinh doanh thuộc thú y và thức ăn chăn nuôi, ký cam kết không sử dụng các loại chất cấm trong chăn nuôi. Công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi và công tác kiểm dịch thường xuyên được chú trọng. Tuy nhiên, do rét đậm, rét hại, bão lốc xảy ra đầu năm làm 228 con gia súc bị chết; trong tháng 01/2016, phát sinh 01 điểm dịch cúm A (H5N6) tại thôn Đồng Danh, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên, đã tiêu hủy 5.866 con gia cầm, điểm dịch được khống chế kịp thời, không lây lan trên diện rộng. Mạng lưới thú y cơ sở hoạt động tích cực trong công tác theo dõi, giám sát, thực hiện phòng chống dịch bệnh tại cơ sở.

* **Thủy sản:** Công tác phối hợp giữa các đơn vị thuộc Sở với các địa phương về tổ chức quản lý khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản được quan tâm thực hiện. Sản xuất thủy sản được đẩy mạnh phát triển, đặc biệt là nuôi cá đặc sản bằng lồng trên sông, hồ. Toàn tỉnh hiện có 1.338 lồng, trong đó có 401 lồng nuôi cá đặc sản (gồm: *Chiên, Bống, Lãng*), chiếm 30% tổng số lồng nuôi hiện có, tăng 53 lồng so với năm 2015; sản lượng cá đặc sản trên 153 tấn, tăng 62,76% so năm 2015, giá trị sản xuất cá đặc sản chiếm 7,4% tổng giá trị sản phẩm thủy sản (tăng 1% so năm 2015); sản xuất được 45,03 triệu con cá giống. Có 02 cơ sở nuôi trồng thủy sản, được kiểm soát theo chuỗi, được Bộ Nông nghiệp và PTNT đưa vào danh sách địa chỉ xanh cung cấp thực phẩm sạch. Giá trị sản xuất thủy sản ước đạt trên 216 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010), tăng 6,6% so năm 2015.

* **Lâm nghiệp:** Thực hiện quản lý nguồn gốc giống cây trồng lâm nghiệp theo Quy chế quản lý giống của Bộ Nông nghiệp và PTNT; phối hợp với UBND các huyện, thành phố tăng cường kiểm tra, chỉ đạo thực hiện trồng rừng vượt chỉ tiêu kế hoạch 4%; duy trì độ che phủ rừng đạt trên 60%. Hoàn thành cấp Chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC với diện tích 11.462 ha rừng của 05 Công ty thuộc tỉnh quản lý và 866 ha cho nhóm hộ gia đình, nâng diện tích được cấp chứng chỉ toàn tỉnh lên 15.828,53 ha. Thực hiện trồng 39 ha, nghiên cứu chuyển hóa 9 ha rừng gỗ lớn; trồng 166,9 ha rừng bằng giống keo lai sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô. Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp ước đạt trên 1.014,6 tỷ đồng, tăng 10,2% so năm 2015.

Tham mưu xây dựng, thực hiện Đề án nâng cao năng suất, giá trị, hiệu quả rừng trồng; Đề án củng cố, nâng cao hiệu quả của các công ty lâm nghiệp. Hoàn thành công tác kiểm kê rừng, được UBND tỉnh phê duyệt¹. Tiếp tục thực hiện phương án nâng cao năng lực, trách nhiệm của lực lượng kiểm lâm để làm tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng; tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bố trí lực lượng và tăng cường tuần tra, bảo vệ tốt tài nguyên rừng hiện có; không để xảy ra tụ điểm nóng về vi phạm pháp luật Bảo vệ và Phát triển rừng, không xảy ra cháy rừng trên địa bàn tỉnh. Đã kiểm tra, phát hiện

¹Hoàn thành kiểm kê rừng với tổng diện tích là: 469.180,30 ha, gồm: Đất quy hoạch cho lâm nghiệp: 448.681,19 ha; đất ngoài lâm nghiệp 20.499,11 ha.

679 vụ vi phạm (*giảm 155 vụ so với cùng kỳ năm 2015*), trong đó xử lý hành chính 672 vụ, xử lý hình sự 7 vụ, thu giữ 440,16 m³ gỗ các loại, thu nộp ngân sách nhà nước trên 5,59 tỷ đồng.

Tiếp tục tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện giao rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh. Cụ thể: Thực hiện Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 của UBND tỉnh, đến 30/11/2016 đã giao rừng: 10.089,17 ha, đạt 95,03% KH; giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 6.911,09 ha, đạt 50,03% KH; thực hiện Quyết định 258/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án giao rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước đã quy hoạch là rừng sản xuất sau điều chỉnh phân 3 loại rừng: Đến nay, huyện Yên Sơn phê duyệt được 4 phương án gồm xã Phú Lâm, Công Đa, Phú Thịnh, Kiến Thiết là 56,15 ha/37 lô/40 hộ; huyện Chiêm Hoá phê duyệt 01 phương án tại xã Bình Phú gồm 11 lô của 9 hộ với diện tích 10,74 ha.

c) *Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất*

Tập trung đưa các giống mới vào sản xuất như: Thử nghiệm 32 ha giống lúa mới, 103 ha giống ngô mới; liên kết trồng trên 878ha giống ngô biến đổi gen, đạt năng suất cao hơn giống thông thường trên 20 tạ/ha; năm 2016 đã lựa chọn và bổ sung 04 giống lúa (*Thiên Ưu 8, TBR225, Thái Xuyên 111, GS9*) và 02 giống ngô (*DK 6919, HN88*) vào cơ cấu giống. Nghiên cứu sản xuất giống thủy sản bằng phương pháp sinh sản nhân tạo: ấp nở được 1.540 con cá Lăng Châm (cá bột), 4.300 cá Chiên giống, cho sinh sản nhân tạo phát triển lên cá hương được 1.660 con cá Anh vũ; trồng 166,9 ha rừng bằng giống keo lai sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô, nâng diện tích thực hiện đến nay là 366,6ha; tuyển chọn giống bưởi Xuân Vân, chè chất lượng cao, phục tráng giống lúa đặc sản (*giống Khẩu Pái, Khẩu Lương Ván*), gieo trồng 3.630 ha lúa thương phẩm chất lượng cao, nâng tỷ lệ sử dụng giống tiến bộ kỹ thuật, giống chất lượng cao được gieo cấy đạt trên 85% diện tích gieo trồng.

Thực hiện 02 mô hình tưới ẩm cho cam, mía theo công nghệ Isarel²; ứng dụng kênh đục sẵn theo công nghệ bê tông thành mỏng trong kiên cố hóa kênh mương; mở rộng diện tích sử dụng phân viên nén NK cho 10.052 ha lúa vụ xuân và 12.815 ha lúa vụ mùa bằng 51% diện tích gieo cấy, bón phân Growmor 364 ha cho mía (*năng suất lúa, mía cây tăng bình quân trên 10%*); thử nghiệm sản xuất mạ khay và cấy lúa bằng máy, quy mô 01 ha/15 hộ tại xã Ý La, thành phố Tuyên Quang, năng suất cây gập trên 30 lần so với cấy bằng tay.

Tham gia thực hiện đề tài ứng dụng thử nghiệm phân viên nén NPK nhà chậm trên một số cây trồng (*12 ha lúa, ngô, mía*) tại tỉnh Tuyên Quang (*năng suất bình quân trên 10%*); nghiên cứu, xác định một số bệnh ở cá Chiên nuôi trong lồng và đề xuất các giải pháp phòng trị bệnh.

Phối hợp đề xuất, thực hiện các đề tài, dự án ứng dụng khoa học và công nghệ tuyển chọn, nhân giống cam không hạt và nâng cao hiệu quả sản xuất cam (*Trông*

² 01 mô hình cam 1,1 ha tại Yên Lâm, Hàm Yên và 01 mô hình mía 5,18 ha tại Bình Xa huyện Hàm Yên.

thử nghiệm 3 giống cam sành, cam mật, Valencia, đang sinh trưởng phát triển tốt); ứng dụng kỹ thuật GPS và GIS xây dựng bản đồ dịch tễ, đề xuất biện pháp phòng chống bệnh tai xanh cho lợn; tuyển chọn và nhân giống cây keo có chu kỳ ngắn, sinh khối lớn, chống chịu bệnh đáp ứng nhu cầu nguyên liệu chế biến gỗ; trồng thử nghiệm 5 ha cây Macadamia; nghiên cứu, phục tráng, phát triển giống hồng Xuân Vân; Ứng dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo cho trâu; bảo tồn và lưu giữ nguồn gen vịt Minh Hương.

d) Phát triển, nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất

Tập trung hướng dẫn, đôn đốc thực hiện củng cố các Hợp tác xã nông nghiệp theo Luật Hợp tác xã năm 2012; đến nay đã chuyển đổi và đăng ký kinh doanh theo Luật Hợp tác xã năm 2012 được 131 HTX/162 HTX, (so với năm 2015 tăng 44 HTX được củng cố theo Luật HTX 2012). Xây dựng Kế hoạch hỗ trợ Hợp tác xã giai đoạn 2016-2020. Tổ chức 06 lớp tập huấn cho cán bộ chủ chốt của Hợp tác xã với 364 lượt người tham gia.

Hướng dẫn, đôn đốc thực hiện cơ chế khuyến khích phát triển kinh tế trang trại. Đến tháng 11/2016, toàn tỉnh có 522 trang trại (tăng 164 trang trại so với năm 2015), đã cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại cho 503 trang trại, trong đó: phát triển mạnh ở 3 loại hình trang trại chính là trồng trọt, chăn nuôi và tổng hợp.

Hoàn thành, trình UBND tỉnh ban hành Đề án sắp xếp, đổi mới các công ty lâm nghiệp do tỉnh quản lý. Hướng dẫn, đôn đốc các công ty lâm nghiệp thực hiện Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh về thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp thuộc UBND tỉnh Tuyên Quang quản lý. Đến nay, 05 Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị tư vấn để xác định giá trị tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp và đang hoàn thiện phương án sử dụng đất.

e) Xây dựng, quảng bá, bảo vệ thương hiệu, xúc tiến thương mại, quản lý chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm:

Kết nối doanh nghiệp liên kết sản xuất với nông dân (diện tích trên 920 ha ngô ngọt, ngô biến đổi gen, ớt, lúa chất lượng cao; lợn thịt; gà thịt)³; trồng thử nghiệm giống cỏ voi Pakchong1; các mô hình bước đầu đem lại hiệu quả cho nông dân, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa.

Xây dựng, duy trì 09 mô hình sản xuất VietGAP, diện tích áp dụng VietGAP là 112,14 ha, tăng 70,54 ha so với năm 2015⁴ và 769 ha chè áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững Rainforest⁵, tăng 357 ha so năm 2015. Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký nhãn hiệu sản phẩm cho sản phẩm Gà chất lượng cao Mỹ Bằng, Khoai sọ da xanh Đá bàn, Chè xanh tháng 10, Mật ong

³ Mô hình ngô ngọt 22,3 ha; ớt chỉ thiên 19,5 ha; ngô biến đổi gen 878,4 ha; liên doanh với công ty Sao Việt thu mua trên 2.200 tấn lạc tươi; phối hợp với công ty giống lợn Thụy Phương xây dựng mô hình chăn nuôi lợn thịt 160 con/5 hộ; liên doanh với công ty DABACO mô hình chăn nuôi gà thịt quy mô 3 vạn con/60 hộ.

⁴ Gồm: 02 mô hình chè, diện tích 17,64ha với 38 hộ tham gia; 06 mô hình cam, diện tích 89,5 ha với 41 hộ tham gia; 01 mô hình bưởi diện tích 05 ha, với 23 hộ tham gia.

⁵ Trong đó: Công ty cổ phần chè Mỹ Lâm 412 ha, Công ty cổ phần chè Tân Trào 357 ha.

Tuyên Quang; dự kiến hết năm 2016 đưa tổng số sản phẩm nông nghiệp của tỉnh được đăng ký nhãn hiệu lên 29 sản phẩm (*đã cấp nhãn hiệu 25 sản phẩm, đang hoàn thiện 04 sản phẩm*).

Tiếp tục giới thiệu các sản phẩm: Cam sành Hàm Yên, Chè xanh Vĩnh Tân, chè Bát tiên Mỹ Bằng, Chè Trung Long, Miến dong Hợp Thành, gạo chất lượng cao Kim Phú, Mật ong Tuyên Quang, Rau an toàn Hồng Thái, cá Lăng.... trên sàn giao dịch rau quả và thực phẩm an toàn tại thành phố Hà Nội.

Tăng cường, tổ chức thực hiện các đợt cao điểm về thanh tra, kiểm tra chất lượng giống, vật tư và vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp. Chất lượng giống, vật tư được kiểm soát, cung ứng kịp thời theo khung thời vụ. Trong năm, toàn tỉnh tổ chức kiểm tra, giám sát được 3.375 lượt cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư, thực phẩm nông lâm thủy sản, phát hiện, phạt cảnh cáo 62 lượt cơ sở, xử lý hành chính 31 cơ sở vi phạm với tổng số tiền phạt 91,2 triệu đồng. Kiểm tra đánh giá 358 cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư, sản phẩm nông lâm thủy sản (*toàn tỉnh có 1.937 cơ sở, trong đó có 36 cơ sở thuộc cấp tỉnh quản lý theo phân cấp*); kết quả: 32 cơ sở xếp loại A, 325 cơ sở xếp loại B, 01 cơ sở xếp loại C. Phối hợp UBND các xã, phường, thị trấn tổ chức cho 2.398 cơ sở nhỏ lẻ ký cam kết sản xuất thực phẩm an toàn.

g) Thực hiện các cơ chế chính sách:

Tập trung triển khai quyết liệt chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi và chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh, tạo nguồn vốn cho nhiều hộ dân phát triển sản xuất. Cơ chế, chính sách của tỉnh đã được nhân dân đồng tình hưởng ứng tham gia thực hiện, mở rộng đầu tư sản xuất hàng hóa. Đến tháng 11/2016, Ngân hàng đã giải ngân cho vay được 171,67 tỷ đồng cho 1.829 hộ và 237 trang trại để phát triển sản xuất; Ngân sách đã hỗ trợ cho hộ gia đình, chủ trang trại được 2.672,15 triệu đồng (*trong đó: Hỗ trợ lãi suất tiền vay 2.483,6 triệu đồng, sản xuất theo VietGAP 399,0 triệu đồng*).

Tham mưu ban hành chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Kế hoạch thực hiện dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020. Hoàn thiện, trình ban hành Quy định chi tiết thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2017-2020.

Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ giống sản xuất vụ đông trên chân ruộng 02 vụ lúa trên địa bàn tỉnh⁶. Phối hợp thực hiện chính sách hỗ trợ giống lúa lai, ngô lai năng suất cao cho các hộ nghèo⁷; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất chương trình 135 và đào tạo nghề cho lao động nông thôn, hoàn thành kế hoạch giao năm 2016.

⁶ Năm 2016 đã cung ứng cho dân được 84,92 tấn ngô giống, diện tích thực hiện 8.268 ha, ngô hạt 6.749 ha, ngô thức ăn gia súc 1.519,1ha.

⁷ Cả năm cấp được 26.598 kg giống lúa lai 585 kg ngô lai các loại; số hộ được hỗ trợ 13.010 hộ.

h) Chương trình xây dựng nông thôn mới:

Tham mưu ban hành Quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020. Hoàn thiện, trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch phân bổ nguồn vốn, xây dựng nông thôn mới năm 2016; Kế hoạch thực hiện phong trào thi đua “*Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới*” giai đoạn 2016-2020. Tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới năm 2016⁸. Xây dựng Đề án kiện toàn Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Hoàn thành thí điểm xây dựng kênh mương nội đồng, nhà văn hóa gắn với sân thể thao và khuôn viên tại xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình và xã Đại Phú huyện Sơn Dương, với tổng số trên 3,32 km kênh mương và 02 nhà văn hóa thôn. Đến nay, toàn tỉnh có 16 xã đạt tiêu chí nông thôn mới, tăng thêm 06 xã so với năm 2015; nâng số tiêu chí bình quân chung toàn tỉnh đạt 11,1 tiêu chí/xã.

1.1.2. Thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hóa, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020.

Sở Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với các ngành, UBND huyện, thành phố tham mưu, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 về Quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế-xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020 và trình UBND tỉnh ban hành 03 Đề án, cụ thể: (1) Đề án kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2025, (2) Đề án Bê tông hóa đường giao thông nội đồng giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025, (3) Đề án xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên giai đoạn 2016-2025. Phối hợp với các ngành, UBND huyện, thành phố triển khai thực hiện chính sách, Đề án, kết quả:

- Về hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương: Đến ngày 10/12/2016, đã cung ứng cầu kiện kênh đúc sẵn tương ứng với chiều dài 6,767/48,43km cho các xã thuộc các huyện: Chiêm Hóa, Na Hang, Hàm Yên, Lâm Bình, trong đó huyện Chiêm Hóa đã thi công được 1,55km. Dự kiến việc cung ứng cầu kênh bê tông kiện đúc sẵn cho các xã theo kế hoạch năm 2016 sẽ hoàn thành trong tháng 01/2017.

- Về bê tông hóa đường giao thông nội đồng và đường vào khu sản xuất hàng hóa: Đến 10/12/2016, đã thi công 13,5km/68,61km, đạt 19,68% kế hoạch,

⁸ Cấp phát 49.000 tờ rơi cho các thôn, bản; tổ chức được 08 lớp tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã, Ban phát triển thôn của 63 xã, với tổng số 813 người.

(Sơn Dương 0,73/16km, đạt 4,7% kế hoạch; Chiêm Hóa 3,81/15km, đạt 25,4% kế hoạch; Hàm Yên 4,44/20km, đạt 22,2% kế hoạch; Yên Sơn 4,53/5km, đạt 90,6% kế hoạch). Còn 03 huyện: Na Hang, Lâm Bình và thành phố Tuyên Quang chưa triển khai thi công xây dựng (thành phố Tuyên Quang xin đề nghị điều chỉnh kế hoạch thực hiện 6,5 km sang năm 2017).

- Về xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên: Thực hiện cung ứng toàn bộ cột bê tông, vì kèo thép, xà gồ, tôn lợp, cửa đi, cửa sổ, đến nay Sở Xây dựng (chủ đầu tư) đã hoàn thành kế hoạch đấu thầu; đang hoàn thiện việc lập hồ sơ mời thầu, lựa chọn nhà thầu để cung ứng cấu kiện xây dựng nhà văn hóa; Dự kiến sẽ thực hiện cung ứng cấu kiện từ cuối tháng 12/2016 và hoàn thành trong tháng 01/2017.

1.2. Cải thiện môi trường đầu tư, phát triển các thành phần kinh tế

Xây dựng kế hoạch thực hiện các biện pháp chủ yếu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2016-2020 (thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 27/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XVI)); thực hiện cắt giảm tối thiểu 30% thời gian giải quyết đối với 119 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở cho các doanh nghiệp và người dân. Năm 2016, theo đánh giá của Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Tuyên Quang, chỉ số năng lực cạnh tranh của Sở xếp loại khá (xếp thứ 8/16).

1.3. Tiếp tục huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc được UBND tỉnh giao làm chủ đầu tư quản lý và triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng bảo đảm tiến độ, đúng quy định. Triển khai thực hiện Dự án cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng phát triển vùng trồng Cam Sành huyện Hàm Yên; Dự án phát triển Lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Dự án sửa chữa nâng cấp công trình hồ chứa nước Tân Dân, xã Thiệu Kế huyện Sơn Dương; tiếp tục triển khai thi công xây dựng dự án Kè bảo vệ sông Lô đoạn qua thành Phố Tuyên Quang. Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư để tham gia dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB 8) và dự án thí điểm cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh theo phương pháp tiếp cận dựa trên kết quả đầu ra (vốn vay ngân hàng WB). Năm 2016, tổng số vốn được giao cho Sở và các đơn vị trực thuộc làm chủ đầu tư là 155,896 tỷ đồng; đến nay đã giải ngân 87,871 tỷ đồng, đạt 56,37% kế hoạch. Tổng dự toán các dự án, công trình được phê duyệt (bao gồm cả công trình đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2015 nhưng còn thiếu vốn) là 1.397.363 triệu đồng, giá trị trúng thầu xây lắp là 1.273.860 triệu đồng, tổng giá trị đã thanh toán đến tháng 12/2016 là 793.062 triệu đồng, bằng 62,26% giá trị trúng thầu.

2. Xây dựng cơ quan trong sạch, vững mạnh.

Sở đã sắp xếp bộ máy theo Đề án kiện toàn tổ chức bộ máy Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tham mưu UBND tỉnh thành lập Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng nông nghiệp và PTNT theo Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây

dụng. Duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001-2008. Thực hiện tốt việc niêm yết công khai thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế “Một cửa”. Thường xuyên cập nhật đăng tải các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở trên trang thông tin điện tử của Sở, tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức tìm hiểu, giám sát và thực hiện. Đến hết tháng 11/2016: Tổng số hồ sơ nhận giải quyết là 2.741 hồ sơ; số hồ sơ đã giải quyết: 2.716 hồ sơ, trong đó giải quyết trước thời hạn từ 01 đến 07 ngày là 224 hồ sơ, đang giải quyết 8 hồ sơ, số hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết trả lại là 17 hồ sơ, không có hồ sơ quá hạn.

Tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong cơ quan hành chính nhà nước các cấp tới cán bộ, công nhân viên chức lao động của Sở. Quán triệt và kiểm tra, giám sát các đơn vị trực thuộc, cán bộ công nhân viên chức lao động thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đến nay chưa phát hiện có vi phạm.

III. Đánh giá chung

Được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự nỗ lực phấn đấu của các sở, ban, ngành, đoàn thể và các hộ nông dân trên địa bàn toàn tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT đã hoàn thành nhiệm vụ công tác trọng tâm được UBND tỉnh giao; sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục được chuyển dịch mạnh sang sản xuất hàng hóa; nhiều nông sản hàng hóa đang từng bước khẳng định thương hiệu và chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ; Chương trình xây dựng nông thôn mới đã đạt được nhiều kết quả quan trọng; thu nhập và đời sống của nhân dân tiếp tục được nâng lên.

Bên cạnh kết quả đạt được, còn có hạn chế, khó khăn là:

- Diện tích trồng mới, trồng lại cây mía nguyên liệu không đạt kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu là còn nhiều diện tích năng suất mía đạt thấp (*Năm 2015, nhiều diện tích chỉ đạt năng suất 55 tấn/ha, lãi 12 triệu/ha/năm, thấp hơn so với thu nhập của nhiều cây trồng khác: bưởi, cam, chè...; năm 2016, người dân đã phá canh 745ha mía để chuyển sang cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn cây mía*); hình thức tổ chức sản xuất mía đường chậm thay đổi (*nhà máy vẫn phải giao dịch trực tiếp với gần 30 nghìn hộ trồng mía*); việc chậm cung ứng giống, chày máy, chày thu mua mía nguyên liệu làm ảnh hưởng đến chất lượng mía và thu nhập của hộ trồng mía, gây tâm lý không yên tâm để đầu tư trồng mới phát triển diện tích.

- Kết quả tiêm phòng vắc xin lở mồm long móng cho đàn lợn nái, lợn đực giống và đàn gia cầm còn đạt thấp. Nguyên nhân chủ yếu là do người chăn nuôi còn chủ quan trong phòng trừ dịch bệnh mặt khác vào thời vụ tiêm phòng một số lợn nái đang trong đối tượng miễn tiêm; Ban chỉ đạo tiêm phòng các xã được thành lập nhưng có nơi hoạt động không hiệu quả.

- Tình trạng lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật vẫn còn xảy ra; đầu tư kinh phí, trang, thiết bị cho công tác kiểm tra chất lượng vật tư, quản lý vệ sinh san

toàn thực phần chưa đáp ứng được yêu cầu (*Kinh phí giao không đủ thực hiện tăng tần suất kiểm tra, lấy mẫu, phân tích mẫu; thiếu phương tiện kiểm nghiệm nhanh; chưa được đầu tư thiết bị kiểm nghiệm...*). Sản phẩm sản xuất theo hướng thực hành nông nghiệp tốt (*VietGAP*) còn ít.

- *Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới*: Tiến độ lập thủ tục, hồ sơ để thực hiện thi công các công trình được giao theo kế hoạch còn chậm. Một số chỉ tiêu, tiêu chí chưa tập trung chỉ đạo quyết liệt (*nhà ở dân cư, môi trường...*); kết quả kiểm tra tiêu chí môi trường cho thấy việc thu gom và xử lý chất thải, rác thải theo quy định chưa đảm bảo yêu cầu; việc xây dựng 03 công trình vệ sinh, hầm Biogas, chỉnh trang nhà cửa, cải tạo vườn tạp, vệ sinh môi trường chưa được tích cực triển khai.

- Về thực hiện Nghị quyết 10 và Nghị quyết 12 của HĐND tỉnh còn một số hạn chế, khó khăn, vướng mắc:

+ Công tác tuyên truyền về cơ chế, chính sách tại một số địa phương xã thực hiện chưa tốt; nhiều nơi chính quyền địa phương và người dân không nắm chắc được nội dung của chính sách cũng như trình tự, thủ tục để được hưởng chính sách. Tiến độ thực hiện thẩm định và giải ngân cho vay vốn chậm.

+ Một số nội dung trong danh mục hỗ trợ một lần (*đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, chất lượng sản phẩm; bình tuyển cây chè đặc sản đầu dòng, xây dựng vườn giống cây đầu dòng, vườn ươm giống sản xuất*) triển khai chậm. Nguyên nhân: Người dân hiện nay vẫn chỉ tập trung vào sản xuất, chưa thực sự quan tâm đến việc đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, chất lượng sản phẩm để nâng cao giá trị sản phẩm; các huyện (*Na Hang, Lâm Bình*) chưa chủ động trong việc triển khai Đề án phát triển cây chè đặc sản.

+ Còn có vướng mắc trong việc triển khai thực hiện nội dung: Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, đăng ký chất lượng sản phẩm; xúc tiến thương mại, quảng bá chất lượng sản phẩm đối với các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp (*theo tiết d điểm 3.2 khoản 3 điều 1 Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND*).

- Một số công trình cấp nước tập trung ở nông thôn hiệu quả sử dụng không cao, nhiều công trình đã bị xuống cấp, hư hỏng không sử dụng được, tiến độ hoàn thiện hồ sơ để bàn giao cho các đơn vị quản lý theo quy định còn chậm.

- Công tác xây dựng kè bờ sông lô tiến độ thi công chậm, do công tác đền bù giải phóng mặt bằng của Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng của địa phương tiến hành chậm, xử lý các vướng mắc chưa triệt để, dẫn đến người dân cản trở thi công xây dựng công trình.

IV. Nhiệm vụ, giải pháp năm 2017

Mục tiêu: Mục tiêu của ngành nông nghiệp Tuyên Quang trong năm 2017 là: Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với phát triển sản xuất hàng hóa và xây dựng nông thôn mới; tập trung phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh các sản phẩm hàng hóa chủ lực; đảm bảo vững chắc an ninh lương

thực; phân đầu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 7.733,6 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), tăng trên 4% so với năm 2016.

Nhiệm vụ trọng tâm: Triển khai cụ thể các nội dung công việc để tổ chức thực hiện các Nghị quyết, Kế hoạch, Đề án phát triển nông nghiệp và nông thôn. Tham mưu thực hiện 03 nội dung công việc theo chương trình công tác của UBND tỉnh, gồm: (1) Xây dựng chính sách khuyến khích phát triển tưới tiên tiến tiết kiệm nước cho cây trồng cạn; (2) chính sách hỗ trợ giống cây trồng lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; (3) thực hiện phương án chuyển đổi thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên của các Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp: Chiêm Hóa, Yên Sơn, Tuyên Bình, Sơn Dương. Lựa chọn các việc trọng tâm giao cho các phòng, đơn vị trực thuộc Sở triển khai thực hiện cụ thể hóa mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển sản xuất hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới. Tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương thực hiện đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch sản xuất nông lâm nghiệp năm 2017.

1. Về đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội, tập trung các khâu đột phá

1.1. Nâng cao hiệu quả sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới

a) Đẩy mạnh tái cơ cấu các lĩnh vực gắn với phát triển sản xuất hàng hóa

*** Về Trồng trọt**

Tập trung phát triển tăng diện tích, năng suất và phát triển thị trường đối với các cây trồng chủ lực: Trồng mới 250ha cam; trồng mới, trồng lại 2.826ha mía; trồng mới khoảng 60ha và trồng thay thế trên 100 ha chè bằng giống mới có năng suất, chất lượng cao; thâm canh vùng lạc với diện tích trên 4.200ha. Xây dựng kế hoạch sản xuất bảo đảm bố trí cơ cấu giống, thời vụ hợp lý từng cánh đồng, từng vùng sản xuất; mở rộng diện tích gieo cấy các giống lúa chất lượng cao; đưa các giống ngô biến đổi gen vào sản xuất và tiếp tục đưa các giống ngô lai có tiềm năng, năng suất cao vào sản xuất đại trà. Phân đầu sản lượng lương thực trên 33,6 vạn tấn. Xây dựng mô hình sản xuất bằng giống mới, đồng thời đánh giá hiệu quả giống cây trồng đã sản xuất để chuyển đổi cơ cấu giống, bổ sung vào cơ cấu giống chủ lực của tỉnh. Tuyên truyền, mời gọi và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thực hiện dự án liên kết sản xuất, xây dựng cánh đồng lớn đối với việc: Sản xuất giống lúa lai, sản xuất lạc giống, sản xuất mía giống, trồng chè, trồng rau an toàn (thực hiện theo Kế hoạch 47/KH-UBND ngày 10/6/2016 của UBND tỉnh). Phân đầu giá trị sản xuất ngành trồng trọt trên 4.000 tỷ đồng, tăng 5% so ước thực hiện năm 2016.

Làm tốt công tác dự tính, dự báo và có biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng kịp thời; nâng cao nhận thức và hành động của người dân trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật; tăng cường hệ thống khuyến nông làm tốt công tác hướng

dẫn nông dân canh tác đúng kỹ thuật; tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi hiệu quả và làm tốt công tác phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai.

* **Chăn nuôi:** Đẩy mạnh phát triển đàn gia súc, gia cầm, đảm bảo tốc độ tăng đàn so với thực hiện năm 2016: Đàn trâu tăng 2%, đàn bò tăng 5%, đàn lợn tăng 6%, đàn gia cầm tăng 6,7%; sản lượng thịt hơi các loại 62.995 tấn; sản lượng sữa tươi 14.000 tấn. Phân đầu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trên 2.300 tỷ đồng, tăng 4% so với ước thực hiện năm 2016.

Nhân rộng mô hình chế biến thức ăn chăn nuôi theo hướng bán công nghiệp. Tăng cường quản lý về giống vật nuôi, tiếp tục hỗ trợ phát triển đàn trâu sinh sản, đàn trâu đực giống trên địa bàn tỉnh bằng nguồn chính sách hỗ trợ của địa phương. Thực hiện có hiệu quả Quy định chi tiết thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2017-2020. Chú trọng công tác phòng, chống dịch bệnh, công tác kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

* **Thủy sản:** Sử dụng, khai thác hiệu quả diện tích 11.288 ha diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản; sản lượng thủy sản 7.497 tấn. Phân đầu giá trị sản xuất thủy sản đạt trên 220 tỷ đồng, tăng trên 2% so năm 2016.

Tăng cường công tác quản lý chất lượng giống thủy sản. Nâng cao năng lực sản xuất một số giống cá đặc sản bằng phương pháp sinh sản nhân tạo, chuyển dịch cơ cấu nuôi trồng theo hướng tăng tỷ trọng nuôi các loài cá đặc sản, cá thương phẩm cao sản có giá trị kinh tế cao, được thị trường ưa chuộng; tiếp tục hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản hàng hóa, thực hiện nuôi trồng theo tiêu chuẩn VietGAP ở những nơi có điều kiện bằng nguồn chính sách hỗ trợ của địa phương.

* **Lâm nghiệp**

Trồng rừng 11.750 ha, trong đó rừng tập trung 11.400 ha (*trong đó trồng rừng bằng giống sản xuất theo phương pháp nuôi cấy mô là 280ha*); sản lượng khai thác gỗ rừng trồng 844.200 m³; làm tốt công tác bảo vệ rừng, duy trì độ che phủ của rừng trên 60%. Phân đầu giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp khoảng 1.050 tỷ đồng, tăng 3% so năm 2016.

Thực hiện nghiêm quy chế quản lý giống cây lâm nghiệp, tăng cường công tác kiểm tra sản xuất, cung ứng giống cây trồng lâm nghiệp; tập trung sản xuất cây giống, chuẩn bị diện tích đất để trồng rừng. Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang, thiết bị kỹ thuật đủ điều kiện để chuyển giao công nghệ nuôi cấy mô, đưa giống keo lai bằng phương pháp nuôi cấy mô vào trồng rừng đại trà rừng sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ. Tiếp tục thực hiện các giải pháp kỹ thuật xây dựng rừng gỗ lớn; thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn quốc tế FSC.

Củng cố các chốt, trạm, bố trí lực lượng làm tốt công tác bảo vệ tài nguyên rừng. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về bảo vệ rừng và tuyên

truyền, cảnh báo phòng cháy chữa cháy rừng, nâng cao năng lực của lực lượng kiểm lâm trong công tác quản lý bảo vệ tài nguyên rừng.

b) Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất

Đẩy mạnh ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp, trong đó tập trung đưa giống mới có năng suất, chất lượng tốt, giá trị sản phẩm cao vào sản xuất: Tuyển chọn, nhân giống cam không hạt và nâng cao hiệu quả sản xuất cam; tuyển chọn và nhân giống cây keo có chu kỳ ngắn, sinh khối lớn, chống chịu bệnh đáp ứng nhu cầu nguyên liệu chế biến gỗ; nghiên cứu, phục tráng, phát triển giống hồng Xuân Vân; Ứng dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo cho trâu; Nghiên cứu, xác định một số bệnh ở cá Chiên; theo dõi trồng thử nghiệm cây Macadamia; tiếp tục thực hiện sản xuất một số giống cá đặc sản bằng phương pháp sinh sản nhân tạo; sử dụng phân bón chất lượng cao để tăng năng suất cây trồng; ứng dụng công nghệ sinh học trong chăn nuôi, chế biến thức ăn chăn nuôi; đánh giá, nhân rộng các mô hình tưới cho cây trồng cạn chủ động bằng công nghệ tiên tiến; tiếp tục hỗ trợ chuyển giao công nghệ, đầu tư hạ tầng sản xuất giống keo lai bằng phương pháp nuôi cấy mô.

c) Phát triển, nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất

Củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của các Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản; nâng cao hiệu quả Hợp tác xã cá chiên, giúp kết nối thị trường bán lẻ giá cao; phối hợp, hướng dẫn công ty cổ phần mía đường Sơn Dương thành lập Tổ hợp tác, Hợp tác xã sản xuất mía; hoàn thành sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp gắn với liên kết hợp tác phát triển vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến (*hoàn thành các phương án tài sản, phương án sử dụng đất, hoàn thành chuyển đổi thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên của các Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp: Chiêm Hóa, Yên Sơn, Tuyên Bình, Sơn Dương*). Nghiên cứu, đề xuất phát triển các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, tiến tới thành lập Hội, Hiệp hội nông nghiệp hữu cơ. Duy trì, mở rộng quy mô sản xuất các Tổ hợp tác sản xuất theo quy trình VietGAP.

d) Xây dựng, quảng bá, bảo vệ thương hiệu, xúc tiến thương mại, quản lý chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm

Tiếp tục giữ vững thương hiệu của các sản phẩm đã có, xây dựng nhãn hiệu cho các sản phẩm mới, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá sản phẩm; kết nối đưa các sản phẩm nông sản của tỉnh vào tiêu thụ tại thị trường các thành phố lớn; phát triển các chuỗi giá trị: Chè, cam, lạc, dong riềng, keo, trâu, lợn, cá (*trên cơ sở Kế hoạch marketing và Kế hoạch phát triển chuỗi giá trị được duyệt*).

Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn mở rộng quy mô sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP đối với các sản phẩm chủ lực. Tham mưu ban hành và thực hiện Đề án bảo vệ môi trường nông thôn trong hoạt động xử lý chất thải bao bì thuốc bảo vệ thực vật và nâng cao nhận thức, hành động của người dân trong sử dụng

thuốc bảo vệ thực vật và Đề án nâng cao năng lực quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Xây dựng kế hoạch tăng cường triển khai các chương trình giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm, đặc biệt chú trọng kiểm tra, giám sát chất cấm trong chăn nuôi. Tiếp tục thực hiện nghiêm Chỉ thị của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý vật tư nông nghiệp, Quyết định phân cấp kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho sản xuất và an toàn cho người tiêu dùng.

e. Thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất

Thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách của tỉnh về hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa, phát triển kinh tế trang trại, chính sách phát triển chăn nuôi nông hộ và chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã nông lâm nghiệp-thủy sản; thu hút thực hiện các Dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. Tiếp tục khảo sát, xây dựng các mô hình sản xuất, các chuỗi sản xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hóa theo hình thức liên kết sản xuất giữa nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác với doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Nghiên cứu, đề xuất chính sách hỗ trợ thúc đẩy sử dụng giống tiến bộ kỹ thuật, trồng rừng gỗ lớn, tưới cây trồng cạn bằng công nghệ tiên tiến; chính sách hỗ trợ giống cây trồng lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020.

g. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Tham mưu ban hành quy định về một số chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020. Thực hiện đồng bộ các giải pháp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; tích cực huy động toàn xã hội tham gia, lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn từ các chương trình, dự án tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội nông thôn, trong đó ưu tiên xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất và hỗ trợ sản xuất hàng hóa để tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn. Duy trì, giữ vững 16 xã đạt chuẩn nông thôn mới và phấn đấu có thêm 07 xã hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới. Nâng số tiêu chí bình quân trên một xã lên 12 tiêu chí.

1.2. Cải thiện môi trường đầu tư, phát triển các thành phần kinh tế

Chỉ đạo các phòng, đơn vị trực thuộc thường xuyên thực hiện tốt Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 27/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (*khóa XVI*) về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh giai đoạn 2016-2020. Tập trung thực hiện tốt việc cắt giảm tối thiểu 30% thời gian giải quyết đối với 119 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở cho các doanh nghiệp và người dân.

1.3. Tiếp tục huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư

Rà soát, đề xuất để đầu tư công trình thủy lợi, ưu tiên công trình thủy lợi kết hợp tưới cây trồng cạn, nuôi trồng thủy sản phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên cơ sở hợp tác công tư và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư công.

Tăng cường kiểm tra và đề xuất kịp thời các giải pháp tổ chức quản lý, khai thác có hiệu quả các công trình cấp nước tập trung nông thôn; tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn dựa vào kết quả đầu ra; phấn đấu nâng tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh lên 82%.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án đầu tư vào nông nghiệp - tập trung vào sản xuất hàng hóa. Phối hợp tổ chức xây dựng hạ tầng sản xuất theo các dự án, kế hoạch được duyệt: Kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường nội đồng; xây dựng trung tâm sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi; xây dựng cơ sở hạ tầng vùng cam, vùng chè và một số tuyến đường ô tô vận chuyển lâm sản.

2. Xây dựng cơ quan trong sạch, vững mạnh.

Tiếp tục thực hiện công khai và cập nhật thường xuyên các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền; rà soát, tham mưu cho UBND tỉnh đơn giản hóa các thủ tục hành chính đảm bảo nhanh gọn, chính xác, đúng quy định; thực hiện củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và cải thiện môi trường đầu tư; chủ động phối hợp với các Doanh nghiệp đang đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp để tháo gỡ khó khăn, tiếp cận các chính sách, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

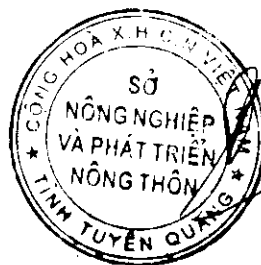
Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thi hành công vụ. Thường xuyên làm tốt công tác tiếp dân, tiếp nhận và xử lý, giải quyết các ý kiến, kiến nghị của công dân theo quy định. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, thông tin sâu rộng cho các cán bộ, công chức, viên chức toàn ngành.

Sở Nông nghiệp và PTNT trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận: nh

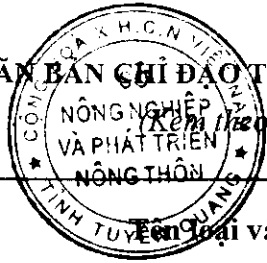
- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Giám đốc Sở;
- Các Phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KH-TC.

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Nông

THÔNG KÊ CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN



(Kèm theo Báo cáo số 2740/BC-SNN ngày 20/12/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Tên loại và trích yếu của văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Ngày, tháng, năm ban hành	Nội dung chủ yếu
I	Tham mưu xây dựng Nghị quyết, Chương trình hành động, Kết luận của Tỉnh ủy			
1	Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XVI) về kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hóa, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020.	Số 15-NQ/TU	22/05/2016	Chủ trương, chỉ đạo
2	Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVI) về phát triển nông nghiệp hành hóa giai đoạn 2016-2025.	Số 16-NQ/TU	22/05/2016	Chủ trương, chỉ đạo
II	Tham mưu xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh			
1	Nghị quyết quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế-xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020.	Số 03/2016/NQ-HĐND	13/07/2016	Cơ chế, chính sách
2	Nghị quyết về chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	Số 05/2016/NQ-HĐND	13/07/2016	Cơ chế, chính sách
III	Tham mưu xây dựng Quyết định của UBND tỉnh			
1	Phê duyệt Đề án kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	Số 232/QĐ-UBND	22/07/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
2	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của từng công ty	Các Quyết định số: 160, 162, 163, 164, 165/ QĐ-UBND	26/05/2016	

STT	Tên loại và trích yếu của văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Ngày, tháng, năm ban hành	Nội dung chủ yếu
3	Phê duyệt Đề án nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả rừng trồng tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020.	Số 295/QĐ-UBND	07/09/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
V	Tham mưu xây dựng Kế hoạch trung hạn, dài hạn của UBND tỉnh			
1	UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020.	Số 45/KH-UBND	08/06/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
2	Kế hoạch thực hiện dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020	Số 47/KH-UBND	10/06/2016	
3	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVI) về phát triển nông nghiệp hành hóa giai đoạn 2016-2025.	Số 79/KH-UBND	28/09/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
4	Kế hoạch thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý.	Số 85/KH-UBND	10/10/2016	
VI	Văn bản của Đảng ủy Sở và của Sở			
1	Kế hoạch của BCH Đảng bộ Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ khối các cơ quan tỉnh lần thứ IX và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Sở Nông nghiệp và PTNT lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020.	Số 11-KH/ĐU	05/04/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
2	Chương trình hành động của Ban chấp hành Đảng bộ sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng	Số 20-CTr/ĐU	Ngày 21/09/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
3	Kế hoạch của Ban chấp hành Đảng bộ sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XVI) về kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hóa, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020.	Số 17-KH/ĐU	Ngày 19/9/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
4	Kế hoạch của Ban chấp hành Đảng bộ sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVI) về phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2025.	Số 18-KH/ĐU	Ngày 21/09/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết

STT	Tên loại và trích yếu của văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Ngày, tháng, năm ban hành	Nội dung chủ yếu
5	Kế hoạch của Ban chấp hành Đảng bộ sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 27/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XVI) về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh giai đoạn 2016-2020.	Số 19-KH/ĐU	Ngày 21/9/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
6	Kế hoạch của Sở về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ khối các cơ quan tỉnh lần thứ IX và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Sở Nông nghiệp và PTNT lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 -2020.	Số 694/KH-SNN	Ngày 11/4/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
7	Kế hoạch của Sở về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.	Số 2021/KH-SNN	Ngày 22/9/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
8	Kế hoạch của Sở về thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ phát triển Doanh nghiệp.	Số 1479/KH-UBND	Ngày 22/7/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
9	Kế hoạch của Sở Nông nghiệp và PTNT về thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVI) về phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2020.	Số 2081/KH-SNN	Ngày 29/9/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
10	Hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và PTNT về thiết kế mẫu, cách lập dự toán và trình tự thủ tục, kỹ thuật thi công kiên cố hóa kênh mương bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Số 1934/HD-SNN	Ngày 14/9/2016	Hướng dẫn thực hiện chính sách
11	Hướng dẫn thực hiện dự án cánh đồng lớn theo Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 và Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 10/6/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang.	Số 1362/HDLN	06/07/2016	
12	Hướng dẫn liên ngành số 961/HDLN-SKH&ĐT-TC-SXD-SGTVT-SNN&PTNT-KBNN ngày 14/9/2016 Hướng dẫn trình tự thủ tục đầu tư xây dựng các công trình thực hiện chính sách theo phương châm "Nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ" trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020	Số 961/LN	Ngày 14/09/2016	Hướng dẫn thực hiện chính sách
13	Hướng dẫn về trình tự, hồ sơ, thủ tục thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	Số 2273/HDLN-SNN-STC-SKHĐT-NHNN	25/10/2016	Hướng dẫn thực hiện chính sách

**BÁO CÁO THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP-THỦY SẢN CHỦ YẾU
THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ XVI, NHIỆM KỲ 2015-2020**

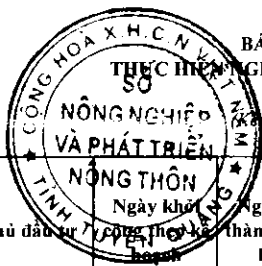


(Kèm theo Báo cáo số 2740/BC-SNN, ngày 20/12/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Nghị quyết Đại hội XVI	Thực hiện năm trước (năm 2015)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (tháng 12 năm 2015)	Kế hoạch năm báo cáo (năm 2016)		Ước kết quả thực hiện						Ghi chú
						Kế hoạch được giao năm báo cáo (năm 2016)	Trong đó: Kế hoạch kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo (tháng 12/2016)		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo				
								Kết quả thực hiện kỳ báo cáo	Sơ sánh TH/KH (%)	Kết quả thực hiện lũy kế	So sánh thực hiện với kế hoạch năm (%)	So sánh thực hiện với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh thực hiện với mục tiêu NQĐH XVI (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9/8	11	12=11/7	13=11/6	14=11/4	15
I	Chỉ tiêu tổng hợp													
	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng		7.144,1	7.144,1	7.152,5				7.431,7	103,9	104,0		
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân/năm	%	>4	4,087	4,087					4,0	đạt	đạt	100	
2	Sản lượng lương thực	Tấn/năm	>330000	348.259	348.259	333.156				347.653	104	99,83	97	
3	Bình quân lương thực/người/năm	kg	400	458	458									
II	Cây trồng													
1	Lâm nghiệp													
1.1	Diện tích trồng rừng tập trung	ha	53.000	13.868	13.868	10.150				10.537	104	76	20	
1.2	Diện tích trồng rừng nguyên liệu	ha	>130000	144.492	144.492	153.319				182.280	119	126	140	
1.3	Năng suất gỗ rừng trồng bình quân	100m3/ha	100	75	75	80				80	100	107	80	

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Nghị quyết Đại hội XVI	Thực hiện năm trước (năm 2015)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (tháng 12 năm 2015)	Kế hoạch năm báo cáo (năm 2016)		Ước kết quả thực hiện						Ghi chú
						Kế hoạch được giao năm báo cáo (năm 2016)	Trong đó: Kế hoạch kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo (tháng 12/2016)		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo				
								Kết quả thực hiện kỳ báo cáo	Sơ sánh TH/KH (%)	Kết quả thực hiện lũy kế	So sánh thực hiện với kế hoạch năm (%)	So sánh thực hiện với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh thực hiện với mục tiêu NQĐH XVI (%)	
1.4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	>60	>60	>60	>60				>60	100	100	100	
2	Cây mía													
	Diện tích mía nguyên liệu	ha	>15500	11.611	11.611	12.117				11.257	93	97	72	
	Năng suất mía	tấn/ha	80	59,48	59,48	65,05				61	94	103	81,3	
3	Cây chè													
	Diện tích chè	ha	>8800	8.748,5	8.748,5	8.678				8.860	102	101	99	
	Diện tích cho sản phẩm	ha		8.253	8.253	7.245				8.328	115	101		
	Năng suất chè	tạ/ha	90	76,50	76,50	78,4				79,0	101	103	88	
4	Cây cam													
	Diện tích	ha	5.500	5.491	5.491	5.526,0				6.033	109	110	110	
	Diện tích cho sản phẩm	ha		3.996	3.996					4.301				
	Năng suất	tạ/ha	150	123,34	123,34					12,62				
5	Cây lạc													
	Diện tích	ha	>4500	4.374	4.374	4.204				4.317	103	99	94,2	
	Năng suất	tạ/ha	32	26,0	26,0	28,60				28,7	100	110	90	
III	Chăn nuôi													
1	Đàn trâu tăng hàng năm	%	2,00	3,40	3,40	0,30				3,20				

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Nghị quyết Đại hội XVI	Thực hiện năm trước (năm 2015)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (tháng 12 năm 2015)	Kế hoạch năm báo cáo (năm 2016)		Ước kết quả thực hiện						Ghi chú	
						Kế hoạch được giao năm báo cáo (năm 2016)	Trong đó: Kế hoạch kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo (tháng 12/2016)		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo					
								Kết quả thực hiện kỳ báo cáo	Sơ sánh TH/KH (%)	Kết quả thực hiện lũy kế	So sánh thực hiện với kế hoạch năm (%)	So sánh thực hiện với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh thực hiện với mục tiêu NQĐH XVI (%)		
2	Đàn bò tăng hàng năm	%	5,00	10,40	10,40	3,00				41,60					
3	Đàn lợn tăng hàng năm	%	6,00	6,60	6,60	11,30				5,90					
4	Đàn gia cầm tăng hàng năm	%	6,70	6,40	6,40	6,80				4,70					
IV	Thủy sản														
1	Diện tích nuôi thả cá	ha	12.200	11.268	11.268	11.268				11.282,8	100	100	92		
2	Sản lượng thủy sản		>8000	6.824	6.824	7.349				6.865,0	93	101	82,3		
V	Xây dựng nông thôn mới														
1	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	40	10	10	16				16	100	160	40		
2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	30	7,75	7,75	12,40				12,40	100	160	41		
3	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95	75,00	75,00	78,00				78,00	100	tăng 3%			



**BÁO CÁO TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH
THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ XVI, NHIỆM KỲ 2016-2020
THÁNG 12 NĂM 2016**

(Kèm theo Báo cáo số 2740/BC-SNN ngày 20/12/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Số TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ngày khởi công	Ngày hoàn thành theo kế hoạch	Tổng giá trị dự án được phê duyệt	Tổng dự toán được phê duyệt	Giá trị trùng thầu xây lắp + CF XD CB khác + ĐBGPMB	Ngày khởi công theo thực tế	Ngày hoàn thành theo thực tế	Tổng giá trị đã thanh toán đến T12-2016	So sánh thanh toán / (Giá trị trùng thầu + CF XD CB khác + GPMB)	Giá trị đã phê duyệt quyết toán	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)/(8)	(13)	(14)
	Tổng số				1.815.421	1.397.363	1.273.860			793.062	62,26%	94.427	
A	Dự án do Sở Nông nghiệp và PTNT làm Chủ đầu tư				1.471.919	1.053.328	1.025.415			657.613		94.427	
I	Các công trình, DA hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2015 còn thiếu vốn				64.816	28.529	28.416			22.809		27.780	
1	Sửa chữa khắc phục sự cố tràn xả lũ hồ Hoàng Tân, xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	Sở NN	11/8/1213	15/9/2014	10.307	10.307	10.307	13/8/2013	27/10/2014	5.000	48,51%	9.915	
2	Sửa chữa nâng cấp công trình thủy lợi hồ Đèo Hoa, xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn	Sở NN			48.700	12.413	12.300			12.000	97,56%	12.055,5	
3	Cải tạo nâng cấp nhà làm việc Trung tâm Khuyến nông thành liên cơ quan thuộc Sở NN và PTNT	Sở NN	05/06/2009	06/10/2010	5.809	5.809	5.809	05/06/2009	06/10/2010	5.809	100,00%	5.809,0	
II	Công trình dự kiến hoàn thành năm 2016				540.404	538.548	537.497			461.533		66.647	
1	Dự án kè sông Lô đoạn qua thành phố T.Quang	Sở NN			385.627	383.771	379.968			331.402	87,22%	63.828	
1.1	Giai đoạn 1:												
1.1.1	Đoạn FG												
	Gói thầu số 01 (đoạn FG)		01/01/2009	31/11/2010				18/3/2009	26/5/2011				
	Gói thầu số 02 (đoạn FG)		01/01/2009	30/6/2012				02/01/2009	20/6/2012				
	Gói thầu số 03 (đoạn FG)		01/01/2009	30/12/2016				25/5/2009					
	Gói thầu số 04 (đoạn FG)		01/01/2009	30/9/2011				27/2/2008	26/5/2011				
	Gói thầu số 05 (đoạn FG)		01/01/2009	30/9/2011				27/12/2008	26/5/2011				
	Gói thầu số 06 (đoạn FG)		01/01/2009	30/9/2011				20/11/2008	09/07/2011				
1.1.2	Khu tái định cư xóm 1+xóm 19, phường Nông Tiên, thành phố Tuyên Quang		08/10/2010	30/12/2016				26/3/2012					
1.2	Giai đoạn 2:												

Số TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ngày khởi công theo kế hoạch	Ngày hoàn thành theo kế hoạch	Tổng giá trị dự án được phê duyệt	Tổng dự toán được phê duyệt	Giá trị trùng thầu xây lắp + CF XD CB khác + ĐBGPMB	Ngày khởi công theo thực tế	Ngày hoàn thành theo thực tế	Tổng giá trị đã thanh toán đến T12-2016	So sánh thanh toán / (Giá trị trùng thầu+CF XD CB khác + GPMB)	Giá trị đã phê duyệt quyết toán	Ghi chú
1.2.1	Đoạn AB và BC												
	Gói thầu số 01		07/08/2010	30/12/2016				14/7/2011					
	Gói thầu số 02		07/08/2010	30/12/2016				09/05/2011					
	Gói thầu số 03		07/08/2010	30/6/2015				03/01/2011	28/8/2015				
	Gói thầu số 04		07/08/2010	30/12/2012				19/1/2011	14/10/2013				
	Gói thầu số 05		07/08/2010	31/3/2013				20/1/2011	14/10/2013				
1.3	Giai đoạn 3:												
1.3.1	Công trình Kè bảo vệ bờ sông Lô đoạn CD (từ cọc CD16 đến cọc CDHL) – Giai đoạn 3												
	Gói thầu số 01		10/09/2014	30/12/2016				18/10/2014					
	Gói thầu số 02		01/09/2014	30/12/2016				23/10/2014					
	Gói thầu số 03		01/09/2014	30/12/2016				10/11/2014					
1.3.2	Đoạn bãi Tinh Húc		24/4/2015	30/12/2016				28/4/2015					
1.3.3	Công trình kè bảo vệ bờ sông Lô từ cầu Chá ra đến bờ sông Lô thuộc tổ 21, phường Hưng thành, thành phố Tuyên Quang		19/7/2013	30/12/2016				20/9/2013					
2	Dự án Phát triển CSHT nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía bắc (DA sử dụng vốn ODA)	Sở NN			154.777	154.777	157.529			130.131	82,61%	2.819	
	- Nâng cấp tuyến đường GTNT Đà Vị-Hồng Thái, Yên Hoa-Côn Lôn, huyện Na Hang		02/03/2014	12/09/2015	62.079	62.079	64.322	02/03/2014	12/09/2015	59.268	92,14%		
	- Nâng cấp tuyến đường GTNT Bình Xa-Minh Hương, huyện Hàm Yên		30/03/2014	30/09/2014	42.669	42.669	42.394	30/03/2014	30/09/2014	37.300	87,98%		
	- Cấp nước sinh hoạt cho các xã phía Nam huyện Sơn Dương				45.796	45.796	46.580			27.323	58,66%	2.819	
	- Cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Đà Vị, xã Yên Hoa, huyện Na Hang		16/01/2016	31/12/2016	2.819	2.819	2.819	16/01/2016	31/12/2016	2.819	100,00%		

Số TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ngày khởi công theo kế hoạch	Ngày hoàn thành theo kế hoạch	Tổng giá trị dự án được phê duyệt	Tổng dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CF XD CB khác + ĐBGPM B	Ngày khởi công theo thực tế	Ngày hoàn thành theo thực tế	Tổng giá trị đã thanh toán đến T12-2016	So sánh thanh toán / (Giá trị trúng thầu + CF XD CB khác + GPMB)	Giá trị đã phê duyệt quyết toán	Ghi chú
	- Mua ô tô và thiết bị văn phòng				1.414	1.414	1.414			1.414	100,00%		
III	Các công trình chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016				297.701	297.701	270.953			141.122		0	
1	Dự án Kè bảo vệ bờ Sông Gâm, hạ lưu nhà máy thủy điện T.Quang	Sở NN			297.701	297.701	270.953			141.122	52,08%		
IV	Các công trình khởi công năm 2016				232.338	182.872	182.872			31.784	17,38%	0	
1	Dự án cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng phát triển vùng trồng Cam Sánh	Sở NN			85.000	84.982	84.982			5.369	6,32%		
	Gói thầu số 01: Thi công xây dựng đường giao thông nông thôn xã Tân Thành (gồm 02 tuyến: Từ ĐH14 đi thôn Nghiệu xã Phú Lưu, từ Cầu Máng đi Khe Hòn)		01/11/2016	01/03/2017			4.201	01/11/2016		1.260			
	Gói thầu số 02: Thi công xây dựng đường giao thông nông thôn thị trấn Tân Yên và xã Minh Khương (gồm 03 tuyến: Từ tuyến đấp 2 đi nhà ông Nhiệm và từ nghĩa trang tổ dân phố Đông Bảng đi nhà ông Mười tổ dân phố Tân Bình, thị trấn Tân Yên, từ Cao Phạ đi Ngòi Hẹp thuộc xã Minh Khương)		20/12/2016	20/6/2017									Đang lựa chọn nhà thầu xây lắp
	Gói thầu số 03: Thi công xây dựng đường giao thông nông thôn xã Phú Lưu (gồm 02 tuyến: Từ ngã 3 Thâm Kỳ tới chân dốc Tư Sáo và Từ ngã 3 Pác Cáp vào Thôn Tấu)		20/12/2016	20/6/2017									Đang lựa chọn nhà thầu xây lắp
2	Dự án phát triển Lâm nghiệp	Sở NN			65.338	65.338	65.338			7.500	11,48%		
3	Dự án sửa chữa nâng cấp công trình hồ chứa nước Tân Dân, xã Thiện Kế huyện Sơn Dương	Sở NN	28/06/2016	24/03/2016	82.000	32.552	32.552	28/06/2016		18.915	58,11%		
V	Dự án chuẩn bị đầu tư				336.660	5.678	5.678			365		-	
1	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Sở NN			251.660	5.678	5.678						
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi hồ Đát Đền xã Hợp Hòa huyện Sơn Dương	Sở NN											
3	Dự án cải tạo, nâng cấp CSHT khu sản xuất giống cây trồng vật nuôi tỉnh Tuyên Quang	Sở NN			85.000					365			Quyết định phê duyệt dự án số 1523/QĐ-UBND ngày 28/10
B	Dự án do các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT làm Chủ đầu tư				343.502	344.035	248.445			135.449		54.231	

Số TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ngày khởi công theo kế hoạch	Ngày hoàn thành theo kế hoạch	Tổng giá trị dự án được phê duyệt	Tổng dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CF XDCB khác + ĐBGPMB	Ngày khởi công theo thực tế	Ngày hoàn thành theo thực tế	Tổng giá trị đã thanh toán đến T12-2016	So sánh thanh toán / (Giá trị trúng thầu + CF XDCB khác + GPMB)	Giá trị đã phê duyệt quyết toán	Ghi chú
I	Các công trình, DA hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2015 còn thiếu vốn				65.878	65.878	64.740			56.981		41.805	
1	Nâng cấp, mở rộng công trình CNSH xã Yên Nguyên huyện Chiêm Hóa	TT nước sạch và VSMTNT	15/11/2012	15/8/2013	13.631	13.631	13.616	15/11/2012	01/08/2014	12.649	95,54%	13.239,2	
2	Nâng cấp, mở rộng công trình CNSH xóm 3, 5 và khu TT xã Tân Long, huyện Yên Sơn	TT nước sạch và VSMTNT	13/12/2012	13/7/2013	10.488	10.488	9.413	13/12/2012	01/06/2014	8.258	94,44%	8.744	
3	Công trình CNSH thôn Hàm Éch, xã Thượng Âm, huyện Sơn Dương	TT nước sạch và VSMTNT	11/05/2012	02/05/2013	348	348	348	11/05/2012	08/04/2014	223,8	84,71%	264,2	
4	Công trình: CNSH thôn Nhà Xe và khu TT xã Đông Lợi, -Sơn Dương	TT nước sạch và VSMTNT	19/10/2012	19/6/2013	9.620	9.620	9.610	19/10/2012	23/10/2013	8.321	89,51%	9.295,9	
5	CNSH thôn Bấu + Lầm và khu TT xã Tuân Lộ - Sơn Dương	TT nước sạch và VSMTNT	01/06/2013	07/05/2013	5.306	5.306	5.305	01/06/2013	15/01/2014	4.626	87,94%	5.260,6	
6	CNSH thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thống Nhất xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	TT nước sạch và VSMTNT	30/11/2013	30/12/2014	11.750	11.750	11.715	30/11/2013	02/10/2015	9.731	83,06%	0,0	
7	Nâng cấp, mở rộng công trình CNSH xã Thổ Bình, huyện Lâm Bình	TT nước sạch và VSMTNT	28/4/2014	28/10/2014	5.325	5.325	5.323	28/4/2014	14/4/2014	3.973	79,43%	5.001,1	
8	Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ của Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Kiểm Lâm			9.411	9.411	9.411			9.200	97,76%		
II	Công trình dự kiến hoàn thành năm 2016				91.832	91.832	91.325			68.278		12.426	
1	Dự án đầu tư di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất và ĐBKK xã Sơn Phú, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	Chi cục PTNT	12/02/2013	31/12/2016	49.966	49.966	49.966	12/02/2013		41.859	83,77%		
2	Nâng cấp mở rộng công trình CNSH xóm 7, 10 và các CQTH, dân cư khu TT xã Lang Quán - Yên Sơn	TT nước sạch và VSMTNT	25/6/2014	31/3/2016	9.399	9.399	9.389	25/6/2014	06/02/2016	9.083	96,75%		
3	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Năng Khả, huyện Na Hang	TT nước sạch và VSMTNT	23/5/2014	23/12/2014	8.689	8.689	8.678	08/12/2014	15/4/2016	4.953	71,21%	6.954,9	
4	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Bình Xá, huyện Hàm Yên	TT nước sạch và VSMTNT	12/10/2014	09/10/2015	14.890	14.890	14.857	12/10/2014		7.231	48,67%		
5	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa	TT nước sạch và VSMTNT	12/09/2014	05/09/2014	6.176	6.176	6.163	09/12/2014	09/5/2016	3.353	61,29%	5.471	
6	Công trình trạm bơm Gò Mít, Xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương	BQL Khai thác CCTL	13/01/2015	13/6/2015	2.711	2.711	2.273	13/01/2015		1.799,73	79,18%		Đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng

Số TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ngày khởi công theo kế hoạch	Ngày hoàn thành theo kế hoạch	Tổng giá trị dự án được phê duyệt	Tổng dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CF XDCB khác + ĐBGPMB	Ngày khởi công theo thực tế	Ngày hoàn thành theo thực tế	Tổng giá trị đã thanh toán đến T12-2016	So sánh thanh toán / (Giá trị trúng thầu + CF XDCB khác + GPMB)	Giá trị đã phê duyệt quyết toán	Ghi chú
III	Các công trình chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016												
IV	Các công trình khởi công năm 2016				97.592	98.125	92.380			10.005		0	
1	Dự án nâng cao năng lực PCCCR cho lực lượng Kiểm lâm Tuyên Quang	Chi cục Kiểm Lâm			61.362	61.362	61.362			7.711	12,57%		
2	Công trình Hồ Nà Lừa, xã Trung Hà, Huyện Chiêm Hóa	BQL Khai thác CTTL	02/02/2016	31/7/2016	6.465	6.465	5.461	02/02/2016		4.248	77,79%		Đã thi công hoàn thành, chuẩn bị nghiệm thu bàn giao
3	Công trình Cầu Giếng, xã Phú Lương, huyện Sơn Dương	BQL Khai thác CTTL	27/01/2016	21/5/2016	2.495	2.495	2.492	27/01/2016	08/9/2016	2.201	88,32%		Đã thi công hoàn thành, chuẩn bị nghiệm thu bàn giao
4	Kênh nội đồng thôn Ghềnh Gà, Minh Nông, Tiên Phong, xã Thăng Quân, huyện Yên Sơn (đưa xuống phần dự án thực hiện năm 2016)	BQL Khai thác CTTL	07/07/2016	7/11/2016	845	845	754	07/07/2016	01/11/2016	286	37,95%		Hoàn thành thi công, chuẩn bị nghiệm thu bàn giao
5	Đập Tân Tiến xã Tân Tiến và trạm bơm điện tại xóm 2 xã Tân Long, huyện Yên Sơn	BQL Khai thác CTTL	10/08/2016	31/12/2016	1.999	1.999	1.996	10/08/2016		706	35,38%		Đang thi công đập, hoàn thành 95% khối lượng
6	Công trình Đồng Giang, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	BQL Khai thác CTTL	01/11/2016	31/12/2016	1.116	1.116	1.063	01/11/2016		576	54,18%		Thi công 100% khối lượng
7	Công trình Trạm bơm 1, phường Nông Tiến, TP Tuyên Quang	BQL Khai thác CTTL	30/07/2016	31/11/2016	310	310	310	30/07/2016		116	37,45%		Đã hoàn thành
8	Kênh nội đồng xã Lương Vượng, TP Tuyên Quang	BQL Khai thác CTTL	25/08/2016	25/12/2016	1.588	1.588	1.512	25/08/2016		522	34,53%		Đang thi công được 85%
9	Trạm bơm Trường Tiến + Phú Hưng, Phường Tân Hà + Hưng Thành, TP Tuyên Quang	BQL Khai thác CTTL	05/08/2016	15/10/2016	564	564	564	05/08/2016	27/10/2016	560	99,33%		Đã hoàn thành
10	Công trình Phai Rèn, xã Trung Hòa, huyện Chiêm Hóa	BQL Khai thác CTTL	29/8/2016	29/12/2016	1.996	1.996	1.802	29/8/2016		1.119	62,08%		Đã thi công được 82%
11	Công trình Bán Thợ, xã Minh Dân, huyện Hàm Yên	BQL Khai thác CTTL	2016		1.299	1.299	1.129			662	58,63%		Đã thi công được 15%
12	Công trình Thâm Bon 1, xã Minh Khương, huyện Hàm Yên	BQL Khai thác CTTL	29/7/2016	29/11/2016	716	716	635	29/7/2016		582	91,66%		Đang hoàn thiện
13	Công trình Khuôn Lâm, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn	BQL Khai thác CTTL	30/8/2016	30/12/2016	598	598	517	30/8/2016		183	35,43%		Thi công đạt 30% giá trị hợp đồng
14	Công trình Nước Nóng, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn	BQL Khai thác CTTL	15/10/2016	30/12/2016	1.500	1.500	1.064	15/10/2016		523	49,17%		Thi công đạt 85% khối lượng
15	Công trình Nà Tinh, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình	BQL Khai thác CTTL	03/09/2016	03/01/2017	1.116	1.650	1.479	03/09/2016		591	39,95%		Đang thi công khối lượng đạt 90%

Số TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ngày khởi công theo kế hoạch	Ngày hoàn thành theo kế hoạch	Tổng giá trị dự án được phê duyệt	Tổng dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CF XD CB khác + DBG PMB	Ngày khởi công theo thực tế	Ngày hoàn thành theo thực tế	Tổng giá trị đã thanh toán đến T12-2016	So sánh thanh toán / (Giá trị trúng thầu + CF XD CB khác + GPMB)	Giá trị đã phê duyệt quyết toán	Ghi chú
16	Công trình Nà Thuôn, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình	BQL Khai thác CTTL	15/08/2016	15/12/2016	809	809	710	15/08/2016		271	38,18%		Đã thi công hoàn thành, đang chuẩn bị nghiệm thu bàn giao
17	Công trình Phai Dân, xã Thanh Tương, huyện Na Hang	BQL Khai thác CTTL	03/09/2016	03/12/2016	161	161	131	03/09/2016		51	38,88%		Đã thi công hoàn thành, đang chuẩn bị nghiệm thu bàn giao
18	Công trình Phai Chủ, xã Thanh Tương, huyện Na Hang	BQL Khai thác CTTL	03/09/2016	03/01/2017	902	902	803	03/09/2016		289	35,97%		Đang thi công khối lượng đạt 70%
19	Công trình Nà Còoc, xã Năng Khả, huyện Na Hang	BQL Khai thác CTTL	03/09/2016	03/12/2016	824	824	733	03/09/2016		269	36,69%		Đã thi công hoàn thành, đang chuẩn bị nghiệm thu bàn giao
20	Công trình Đồng Miếu, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	BQL Khai thác CTTL	2016		1.150	1.150				91			Bàn giao mặt bằng, chuẩn bị khởi công
21	Công trình Công Ích, xã Thái Long, TP Tuyên Quang	BQL Khai thác CTTL			2.000	2.000	1.980			980	49,50%		Thi công được 10% khối lượng
22	Công trình Gốc Mít, xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	BQL Khai thác CTTL	17/11/2016	17/02/2016	723	723	631			364	57,60%		Thi công đạt 60% giá trị hợp đồng
23	Công trình Vực Muôn, xã Công Đa, huyện Yên Sơn	BQL Khai thác CTTL			2.500	2.500	2.250			1.035	45,99%		Thi công đạt 10% giá trị hợp đồng
24	Công trình Nà Chao, xã Thượng Nông, huyện Na Hang	BQL Khai thác CTTL	27/10/2016	27/01/2017	1.200	1.200	1.107	27/10/2016		365	32,97%		Thi công đạt 70% giá trị hợp đồng
25	Công trình Nà Leo, xã Thượng Nông, huyện Na Hang	BQL Khai thác CTTL	27/10/2016	27/01/2017	949	949	904	27/10/2016		316	34,96%		Thi công đạt 75% giá trị hợp đồng
26	Công trình Phai Thung, xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hòa	BQL Khai thác CTTL			1.406	1.406				76			Đang tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công, giám sát
27	Công trình Nà Muông, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình	BQL Khai thác CTTL			999	999	991			493	49,74%		Thi công đạt 15% giá trị hợp đồng
V	Dự án chuẩn bị đầu tư				88.200	88.200	-			185			
I	Dự án đầu tư di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm và ĐBKK thôn Khâu Tinh, Tát Ké xã Khâu Tinh, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	Chi cục PTNT			88.200	88.200				185			